

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG PHÚ THỌ**

Số:...../CV-XMPT

V/v: Giải trình chênh lệch LNST
quý IV/2019 và năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Ba, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty CP xi măng Phú Thọ xin giải trình LNST lỗ và có sự chênh lệch kỳ này và kỳ trước của Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo Văn phòng Công ty quý IV/2019 và 9 tháng năm 2019 như sau:

I. Báo cáo tài chính tổng hợp:

1. Báo cáo quý IV/2019 và quý IV/2018

Chỉ tiêu	Quý IV 2019	Quý IV/2018	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.431	68.844	(12.413)	(18,03)
Các khoản giảm trừ	428	778	(350)	(44,99)
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	56.003	68.066	(12.063)	(17,72)
Giá vốn hàng bán	58.403	64.051	(5.648)	(8,82)
Lợi nhuận gộp về bán hàng CCDV	(2.400)	4.016	(6.416)	(159,77)
Doanh thu hoạt động tài chính	32	6	26	447,09
Chi phí tài chính	8.247	6.213	2.033	32,73
Chi phí bán hàng	1.199	1.707	(509)	(29,79)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.337	4.636	(1.299)	(28,02)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.151)	(8.535)	(6.615)	77,51
Thu nhập khác	18	7	11	166,24
Chi phí khác	80	99	(19)	(19,25)
Lợi nhuận khác	(62)	(92)	30	(33,04)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.212)	(8.628)	(6.585)	76,32
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(15.212)	(8.628)	(6.585)	76,32

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2019 của Công ty lỗ 15.212 triệu đồng tăng lỗ 6.585 triệu đồng so với quý IV/2018 (quý IV/2018 lỗ 8.628 triệu đồng), do các nguyên nhân sau:

+ Do gặp sự cố, Công ty phải cho dừng lò để sửa chữa nên dây truyền sản xuất không liên tục (dừng tổng thời gian gần 52 ngày/92 ngày theo lịch bằng 56,52%), năng suất dây truyền chỉ đạt 45,62 %.

+ Doanh thu thuần từ bán hàng cung cấp dịch vụ quý IV/2019 là: 56.431 triệu đồng giảm so với quý IV/2018(68.844 triệu đồng) là: 18,03% tương ứng với 12.413 triệu đồng; Sản lượng tiêu thụ quý IV/2019 là: 64.693,08 tấn xi măng giảm so với quý IV/2018 (69.407,99 tấn) là: 6,79% .Giá vốn hàng bán giảm từ 64.051 triệu đồng của quý IV/2018 xuống còn 58.403 triệu đồng quý IV/2019(giảm 8,82 % tương ứng 5.648 triệu đồng). Từ hai yếu tố trên làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ của quý IV/2019 giảm 6.416 triệu đồng.

+ Chi phí bán hàng của quý IV/2019 là: 1.199 triệu đồng giảm 29,79% tương đương 509 triệu đồng so với quý IV/2018(1.707 triệu đồng). Chi phí quản lý doanh nghiệp của quý IV/2019 (3.337 triệu đồng) giảm 28,02% tương đương 1.299 triệu đồng so với quý IV/2018 (4.636 triệu đồng). Chi phí tài chính tăng 2.033 triệu đồng(trong đó, tăng do đánh giá lại tỷ giá là 1.997 triệu đồng). Từ các yếu tố trên, làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của quý IV/2019 giảm so với quý IV/2018 là: 6.615 triệu đồng.

+ Lợi nhuận khác tăng 30 triệu đồng ,làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý IV/2019 giảm 6.585 triệu đồng so với quý IV/2018.

2. Báo cáo năm 2019 và năm 2018

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.418	250.919	(25.500)	(10,16)
Các khoản giảm trừ	2.413	3.025	(611)	(20,22)
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	223.005	247.894	(24.889)	(10,04)
Giá vốn hàng bán	226.858	223.895	2.962	1,32
Lợi nhuận gộp về bán hàng CCDV	(3.853)	23.999	(27.851)	(116,05)
Doanh thu hoạt động tài chính	37	7	30	421,57
Chi phí tài chính	25.483	26.349	(866)	(3,29)
Chi phí bán hàng	5.472	7.864	(2.391)	(30,41)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.118	14.057	(939)	(6,68)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(47.889)	(24.263)	(23.625)	97,37
Thu nhập khác	27	46	(19)	(42,09)
Chi phí khác	89	277	(188)	(67,82)
Lợi nhuận khác	(62)	(231)	168	(72,95)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(47.951)	(24.494)	(23.457)	95,77
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(47.951)	(24.494)	(23.457)	95,77

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty lỗ 47.951 triệu đồng tăng lỗ 23.457 triệu đồng so với năm 2018(lỗ 24.494 triệu đồng), do các nguyên nhân sau:

+ Do dừng lò để sửa chữa nên dây truyền sản xuất không liên tục (dừng 47 lần với tổng thời gian gần 193 ngày/365 ngày theo lịch bằng 52,99%); do thiếu nguyên liệu vì chưa giải phóng xong mặt bằng mỏ đá, năng suất dây truyền chỉ đạt 51,88 %.

+ Doanh thu thuần từ bán hàng cung cấp dịch vụ năm 2019 là: 225.418 triệu đồng giảm so với năm 2018 (250.919 triệu đồng) là: 10,16% tương ứng với 25.500 triệu đồng; Sản lượng tiêu thụ năm 2019 là: 245.037,77 tấn xi măng giảm so với năm 2018 (272.337,53 tấn) là: 10,02 % .Giá vốn hàng bán tăng từ 223.895 triệu đồng của năm 2018 lên 226.858 triệu đồng năm 2019(tăng 1,32 % tương ứng tăng 2.962 triệu đồng). Giá vốn tăng là do trong năm 2019 giá điện tăng 8,3% so với giá điện năm 2018; giá than bình quân tăng từ 358.167 đồng/ tấn Clinker tại năm 2018 lên 405.503 đồng/ tấn Clinker vào năm 2019 (do Tập đoàn than tăng giá). Từ hai yếu tố trên làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ của năm 2019 giảm 27.851 triệu đồng.

+ Chi phí bán hàng của năm 2019 là: 5.472 triệu đồng giảm 30,41% tương đương 2.391 triệu đồng so với năm 2018(7.864 triệu đồng). Chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2019 (13.118 triệu đồng) giảm 939 triệu đồng so với năm 2018 (14.057 triệu đồng). Chi phí tài chính tăng 866 triệu đồng. Từ các yếu tố trên, làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2019 giảm so với năm 2018 là: 23.625 triệu đồng.

+ Lợi nhuận khác tăng 168 triệu đồng ,làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 giảm 23.457 triệu đồng so với năm 2018.

II. Báo cáo tài chính văn phòng:

1. Báo cáo quý IV/2019 và quý IV/2018

Chỉ tiêu	Quý IV 2019	Quý IV/2018	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.431	68.844	(12.413)	(18,03)
Các khoản giảm trừ	428	778	(350)	(44,99)
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	56.003	68.066	(12.063)	(17,72)
Giá vốn hàng bán	58.403	64.051	(5.648)	(8,82)
Lợi nhuận gộp về bán hàng CCDV	(2.400)	4.016	(6.416)	(159,77)
Doanh thu hoạt động tài chính	32	6	26	447,09
Chi phí tài chính	8.247	6.213	2.033	32,73
Chi phí bán hàng	1.199	1.707	(509)	(29,79)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.337	4.636	(1.299)	(28,02)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.151)	(8.535)	(6.615)	77,51
Thu nhập khác	18	7	11	166,24
Chi phí khác	80	99	(19)	(19,25)
Lợi nhuận khác	(62)	(92)	30	(33,04)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.212)	(8.628)	(6.585)	76,32
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(15.212)	(8.628)	(6.585)	76,32

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2019 của Công ty lỗ 15.212 triệu đồng tăng lỗ 6.585 triệu đồng so với quý IV/2018 (quý IV/2018 lỗ 8.628 triệu đồng), do các nguyên nhân sau:

+ Do gặp sự cố, Công ty phải cho dừng lò để sửa chữa nên dây truyền sản xuất không liên tục(dừng tổng thời gian gần 52 ngày/92 ngày theo lịch bằng 56,52%), năng suất dây truyền chỉ đạt 45,62 %.

+ Doanh thu thuần từ bán hàng cung cấp dịch vụ quý IV/2019 là: 56.431 triệu đồng giảm so với quý IV/2018(68.844 triệu đồng) là: 18,03% tương ứng với 12.413 triệu đồng; Sản lượng tiêu thụ quý IV/2019 là: 64.693,08 tấn xi măng giảm so với quý IV/2018 (69.407,99 tấn) là: 6,79% .Giá vốn hàng bán giảm từ 64.051 triệu đồng của quý IV/2018 xuống còn 58.403 triệu đồng quý IV/2019(giảm 8,82 % tương ứng 5.648 triệu đồng). Từ hai yếu tố trên làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ của quý IV/2019 giảm 6.416 triệu đồng.

+ Chi phí bán hàng của quý IV/2019 là: 1.199 triệu đồng giảm 29,79% tương đương 509 triệu đồng so với quý IV/2018(1.707 triệu đồng). Chi phí quản lý doanh nghiệp của quý IV/2019 (3.337 triệu đồng) giảm 28,02% tương đương 1.299 triệu đồng so với với quý IV/2018 (4.636 triệu đồng). Chi phí tài chính tăng 2.033 triệu đồng(trong đó, tăng do đánh giá lại tỷ giá là 1.997 triệu đồng). Từ các yếu tố trên, làm cho lợi

nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của quý IV/2019 giảm so với quý IV/2018 là: 6.615 triệu đồng.

+ Lợi nhuận khác tăng 30 triệu đồng, làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý IV/2019 giảm 6.585 triệu đồng so với quý IV/2018.

2. Báo cáo năm 2019 và năm 2018

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.418	250.919	(25.500)	(10,16)
Các khoản giảm trừ	2.413	3.025	(611)	(20,22)
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	223.005	247.894	(24.889)	(10,04)
Giá vốn hàng bán	226.858	223.895	2.962	1,32
Lợi nhuận gộp về bán hàng CCDV	(3.853)	23.999	(27.851)	(116,05)
Doanh thu hoạt động tài chính	37	7	30	421,57
Chi phí tài chính	25.483	26.349	(866)	(3,29)
Chi phí bán hàng	5.472	7.864	(2.391)	(30,41)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.118	14.057	(939)	(6,68)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(47.889)	(24.263)	(23.625)	97,37
Thu nhập khác	27	46	(19)	(42,09)
Chi phí khác	89	277	(188)	(67,82)
Lợi nhuận khác	(62)	(231)	168	(72,95)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(47.951)	(24.494)	(23.457)	95,77
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(47.951)	(24.494)	(23.457)	95,77

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty lỗ 47.951 triệu đồng tăng lỗ 23.457 triệu đồng so với năm 2018 (lỗ 24.494 triệu đồng), do các nguyên nhân sau:

+ Do dừng lò để sửa chữa nên dây truyền sản xuất không liên tục (dừng 47 lần với tổng thời gian gần 193 ngày/365 ngày theo lịch bằng 52,99%); do thiếu nguyên liệu vì chưa giải phóng xong mặt bằng mỏ đá, năng suất dây truyền chỉ đạt 51,88 %.

+ Doanh thu thuần từ bán hàng cung cấp dịch vụ năm 2019 là: 225.418 triệu đồng giảm so với năm 2018 (250.919 triệu đồng) là: 10,16% tương ứng với 25.500 triệu đồng; Sản lượng tiêu thụ năm 2019 là: 245.037,77 tấn xi măng giảm so với năm 2018 (272.337,53 tấn) là: 10,02 %. Giá vốn hàng bán tăng từ 223.895 triệu đồng của năm 2018 lên 226.858 triệu đồng năm 2019 (tăng 1,32 % tương ứng tăng 2.962 triệu đồng). Giá vốn tăng là do trong năm 2019 giá điện tăng 8,3% so với giá điện năm 2018; giá than bình quân tăng từ 358.167 đồng/ tấn Clinker tại năm 2018 lên 405.503 đồng/ tấn

Clinker vào năm 2019 (do Tập đoàn than tăng giá). Từ hai yếu tố trên làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ của năm 2019 giảm 27.851 triệu đồng.

+ Chi phí bán hàng của năm 2019 là: 5.472 triệu đồng giảm 30,41% tương đương 2.391 triệu đồng so với năm 2018 (7.864 triệu đồng). Chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2019 (13.118 triệu đồng) giảm 939 triệu đồng so với năm 2018 (14.057 triệu đồng). Chi phí tài chính tăng 866 triệu đồng. Từ các yếu tố trên, làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2019 giảm so với năm 2018 là: 23.625 triệu đồng.

+ Lợi nhuận khác tăng 168 triệu đồng , làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 giảm 23.457 triệu đồng so với năm 2018.

Trên đây là giải trình của Công ty CP xi măng Phú Thọ, đề nghị Ủy ban chứng khoán nhà nước; Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC

Triệu Quang Thuận